

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

## **MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.....	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT.....	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT.....	6-50

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

##### Hội đồng Quản trị

- |                              |  |
|------------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch HĐQT                                  |
| 2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch HĐQT                              |
| 3. Ông Kiều Hữu Dũng         | Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2019) |
| 4. Ông Kiều Hữu Hoàn         | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)     |
| 5. Ông Phan Minh Sáng        | Thành viên HĐQT                                |
| 6. Ông Hứa Xuân Sinh         | Thành viên HĐQT độc lập                        |
| 7. Ông Đỗ Văn Khá            | Thành viên HĐQT độc lập                        |
| 8. Ông Bùi Tuấn              | Thành viên HĐQT độc lập                        |

##### Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng giám đốc tài chính

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.510.739.993.388</b>	<b>2.568.442.932.276</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>28.435.233.309</b>	<b>40.802.317.720</b>
1 Tiền	111		28.435.233.309	40.002.317.720
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.806.172.219.214</b>	<b>1.716.310.819.947</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		217.783.776.814	225.688.745.464
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.666.320.102)	(13.233.988.019)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.602.054.762.502	1.503.856.062.502
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>356.791.709.989</b>	<b>397.735.300.508</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	283.558.950.142	327.923.813.913
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>7</b>	68.491.253.432	61.914.630.044
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	87.330.313.933	86.460.492.470
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(82.688.825.659)	(78.901.202.364)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	337.566.445
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>285.909.768.234</b>	<b>373.263.150.528</b>
1 Hàng tồn kho	141		291.639.077.772	386.584.366.332
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.729.309.538)	(13.321.215.804)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.431.062.642</b>	<b>40.331.343.573</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>15</b>	8.241.839.592	4.296.518.669
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.058.753.919	32.940.153.301
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.130.469.131	3.094.671.603
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.624.534.769.332</b>	<b>2.628.848.864.917</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.031.500.000</b>	<b>1.031.500.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	<b>8</b>	1.031.500.000	1.031.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>679.644.995.616</b>	<b>714.383.522.231</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	489.444.721.406	523.670.853.483
- Nguyên giá	222		1.110.155.479.982	1.113.989.879.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(620.710.758.576)	(590.319.026.422)
2 Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	190.200.274.210	190.712.668.748
- Nguyên giá	228		200.004.645.111	199.214.216.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.804.370.901)	(8.501.547.613)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>79.314.773.616</b>	<b>80.473.281.156</b>
- Nguyên giá	231		96.041.903.779	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.727.130.163)	(4.199.223.697)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>30.587.490.483</b>	<b>28.511.715.277</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		12.060.896.580	9.826.030.450
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.526.593.903	18.685.684.827
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.675.986.603.952</b>	<b>1.619.574.441.699</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.138.034.423.952	811.128.461.699
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	782.493.800.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.601.670.590</b>	<b>25.288.350.007</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>15</b>	16.601.670.590	22.473.245.528
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.815.104.479
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>16</b>	<b>141.367.735.075</b>	<b>159.586.054.547</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.135.274.762.720</b>	<b>5.197.291.797.193</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.145.828.039.798</b>	<b>1.228.665.019.275</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>618.415.580.817</b>	<b>598.492.316.420</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	89.940.003.035	129.377.350.217
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.738.254.139	4.942.836.611
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.115.067.539	6.427.748.459
4 Phải trả người lao động	314		23.025.020.344	33.981.719.252
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.446.099.426	40.502.053.266
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		721.071.707	113.332.560
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	144.071.098.788	38.255.676.534
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	316.402.009.070	333.077.984.115
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.956.956.769	11.813.615.406
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>527.412.458.981</b>	<b>630.172.702.855</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	1.679.980.974	14.023.415.744
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	81.485.527.162	178.644.890.051
3 Trái phiếu chuyển đổi	339	22	440.155.282.352	434.264.114.579
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.091.668.493	3.240.282.481
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.989.446.722.922</b>	<b>3.968.626.777.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.989.446.722.922</b>	<b>3.968.626.777.918</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.308.411.518	211.114.452.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		206.946.491.318	217.717.942.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.361.920.200	(6.603.489.973)
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.041.052.669.790	1.036.426.683.774
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.135.274.762.720</b>	<b>5.197.291.797.193</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Phan Thị Hòa

Quyền Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>264.317.017.865</b>	<b>412.202.929.636</b>	<b>857.702.261.289</b>	<b>1.185.819.643.514</b>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.720.927.938	7.987.931.761	7.613.921.549	27.922.212.730	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>262.596.089.927</b>	<b>404.214.997.875</b>	<b>850.088.339.740</b>	<b>1.157.897.430.784</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	202.163.840.788	321.686.041.075	671.556.614.436	918.788.183.743	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>60.432.249.139</b>	<b>82.528.956.800</b>	<b>178.531.725.304</b>	<b>239.109.247.041</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	30.901.319.819	35.011.964.215	94.630.165.807	118.313.871.054	
7. Chi phí tài chính	22	30	13.056.809.233	18.604.914.415	45.511.130.242	66.469.097.586	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.386.314.404	17.634.420.013	35.220.432.738	41.899.248.298	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.097.641.189	(13.235.893.641)	3.985.962.252	(17.752.544.041)	
9. Chi phí bán hàng	25	31	37.572.106.234	60.793.089.921	116.791.543.451	167.285.467.349	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	26.470.136.752	38.243.911.821	82.803.262.096	100.355.212.643	
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}</b>	<b>30</b>		<b>17.332.157.928</b>	<b>(13.336.888.783)</b>	<b>32.041.917.574</b>	<b>5.560.796.475</b>	
12. Thu nhập khác	31		4.599.197.004	2.197.025.017	12.168.659.146	5.446.522.301	
13. Chi phí khác	32		1.183.630.076	2.004.066.613	2.663.167.278	2.405.442.336	
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.415.566.928</b>	<b>192.958.404</b>	<b>9.505.491.868</b>	<b>3.041.079.965</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>20.747.724.856</b>	<b>(13.143.930.379)</b>	<b>41.547.409.442</b>	<b>8.601.876.440</b>	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.511.336.241	4.088.930.534	11.899.788.058	11.502.232.712	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		63.831.556	512.028.257	3.666.490.491	412.503.680	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>15.172.557.058</b>	<b>(17.744.889.170)</b>	<b>25.981.130.892</b>	<b>(3.312.859.952)</b>	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.790.131.004	(8.268.041.467)	20.361.920.200	5.003.577.859	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.382.426.054	(9.476.847.704)	5.619.210.692	(8.316.437.811)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		38	(32)	80	20



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Phan Thị Hòa

Quyền Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương

Người lập biểu




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>41.547.409.442</b>	<b>8.601.876.440</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	61.306.044.120	58.794.316.542
- Các khoản dự phòng	3	5.607.609.937	6.862.451.363
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	676.759.826	13.176.185.481
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(90.330.707.505)	(87.572.538.722)
- Chi phí lãi vay	6	35.220.432.738	41.899.248.298
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>54.027.548.557</b>	<b>41.761.539.402</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	47.846.150.077	48.784.511.659
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	83.528.708.206	(56.240.293.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.574.794.624	(50.759.794.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.985.146.871	(6.049.078.551)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	7.904.968.650	(41.635.124.582)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.862.075.876)	(45.650.167.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.430.400.747)	(40.238.521.082)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.868.786.055)	(3.168.324.777)
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>178.706.054.307</b>	<b>(153.195.253.452)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>21</b>	<b>(14.216.967.586)</b>	<b>(78.824.819.332)</b>
<b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>22</b>	<b>-</b>	<b>37.727.273</b>
<b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>	<b>(2.495.820.000.000)</b>	<b>(3.529.808.954.424)</b>
<b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>	<b>2.667.865.100.000</b>	<b>3.303.672.368.000</b>
<b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25</b>	<b>(322.920.000.000)</b>	<b>(95.074.950.164)</b>
<b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>87.850.135.008</b>	<b>84.397.307.284</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(77.241.732.578)</b>	<b>(315.601.321.363)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>31</b>	<b>-</b>	<b>31.465.441.126</b>
<b>2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được</b>	<b>33</b>	<b>2.045.754.890.449</b>	<b>3.157.606.828.958</b>
<b>3. Tiền chi trả nợ gốc vay</b>	<b>34</b>	<b>(2.159.590.228.383)</b>	<b>(2.718.877.465.471)</b>
<b>6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>(7.198.515.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(113.835.337.934)</b>	<b>462.996.289.513</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(12.371.016.205)</b>	<b>(5.800.285.302)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>40.802.317.720</b>	<b>44.148.305.882</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>3.931.794</b>	<b>3.076.851</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>28.435.233.309</b>	<b>38.351.097.431</b>



  
**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

  
**Phan Thị Hòa**  
Quyền Kế toán trưởng

  
**Ninh Thị Phương**  
Người lập biểu



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2019 là 1.947 người (tại ngày 01/01/2019 là 2.076 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con cấp 1</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con cấp 2</b>				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100,00%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	70,88%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Long An	67,15%	90,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Ninh Thuận	49,84%	50,00%	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, tổ chức sự kiện...
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty CP FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam: Công ty liên kết;
- Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark: Công ty liên kết;
- Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Công ty CP Today Cosmetics: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty Cổ phần đầu tư KD: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty Cổ phần phát triển bất động sản DPV: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty TNHH Vinkocom: Công ty có liên quan với thành viên Ban Tổng giám đốc
- Công ty TNHH VN Green Energy Power: Công ty có liên quan với thành viên Ban Tổng giám đốc
- Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam: Công ty có liên quan với thành viên Ban Tổng giám đốc
- Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị
- Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco: Công ty có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2019.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2019

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)***

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:**

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04
Tài sản cố định khác	10-20

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

**Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày cuối kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	959.435.390	2.884.676.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.475.797.919	37.117.641.069
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>28.435.233.309</b></u>	<u><b>40.802.317.720</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	217.783.776.814	31.434.899.712	225.688.745.464	39.772.200.445
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>217.783.776.814</b>	<b>31.434.899.712</b>	<b>225.688.745.464</b>	<b>39.772.200.445</b>
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i)	20.431.491.962	16.026.669.217	30.330.727.505	24.841.732.445
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	172.682.557.000	-	172.682.557.000	-
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (iii)	24.669.727.852	15.408.230.495	22.675.460.959	14.930.468.000
		9.261.497.357		7.744.992.959

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2019 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(iii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn Upcom: giá hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b1) Ngân hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.049.115.000.000	1.049.115.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (i)	542.939.762.502	542.724.618.774	590.966.062.502	590.750.918.774
+ Đầu tư vào tổ chức	534.218.046.450	534.218.046.450	582.244.346.450	582.244.346.450
+ Đầu tư vào cá nhân	8.721.716.052	8.506.572.324	8.721.716.052	8.506.572.324
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>512.000.000.000</b>	<b>512.000.000.000</b>	<b>782.493.800.000</b>	<b>782.493.800.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	132.500.000.000	132.500.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	-	-	137.993.800.000	137.993.800.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/09/2019 là 124.946.776.078 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/09/2019 là 417.992.986.424 đồng.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>c) Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.195.626.215.673</b>	-	<b>1.138.034.423.952</b>	-
<b>c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>1.169.674.035.673</b>	-	<b>1.138.034.423.952</b>	-
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	383.817.918.900	-
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	371.067.651.976	-
+ Công ty cổ phần Mùi Dinh Ecopark	322.920.000.000	-	322.920.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	60.228.853.077	-
<b>c2) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>25.952.180.000</b>	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	2.272.180.000	-	(*)	(*)
+ Đối tượng khác	23.680.000.000	-	(*)	(*)
	<b>872.706.215.673</b>	-	<b>846.754.035.673</b>	-
	423.224.780.000	-	423.224.780.000	-
	364.580.855.673	-	364.580.855.673	-
	-	-	-	-
	58.948.400.000	-	58.948.400.000	-
	<b>25.952.180.000</b>	-	<b>25.952.180.000</b>	-
	2.272.180.000	-	2.272.180.000	-
	23.680.000.000	-	23.680.000.000	-
	<b>811.128.461.699</b>	-	<b>811.128.461.699</b>	-
	387.711.728.986	-	387.711.728.986	-
	363.604.177.583	-	363.604.177.583	-
	-	-	-	-
	59.812.555.130	-	59.812.555.130	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại như sau:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty CP FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%
Công ty cổ phần Mùi Dinh Ecopark	50,00%	49,84%	0,00%	0,00%

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/9/2019 là 423.224.780.000 VND. Theo Báo cáo quý III năm 2019 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế lũy kế hết quý III là 16.733.451.727 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 59.263.267.588 VND.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/09/2019 là 364.580.855.673 VND. Theo Báo cáo quý III năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lãi sau thuế lũy kế đến Quý III là 18.594.889.150 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 173.538.734.362 VND.

Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 62/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 2/8/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/09/2019 là 58.948.400.000 đồng. Theo Báo cáo Quý III năm 2019 của Công ty CP chứng khoán Đại Nam có lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2019 là 115.538.422 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 162.162.381.140 đồng.

Công ty Cổ phần Mùi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy CNĐKKD: 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/07/2019 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp. Vốn điều lệ theo giấy ĐKKD lần thứ 5 là 368.000.000.000 đồng. Theo Báo cáo Quý III năm 2019 của Công ty CP Mùi Dinh Ecopark có lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2019 là 412.153.137 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 366.423.604.530 đồng.

**Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- (\*) Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>283.558.950.142</b>	<b>327.923.813.913</b>
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	19.861.013.546	20.104.040.884
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell( Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Các đối tượng khác	233.134.531.388	277.009.082.021
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Công ty CP FIT Cosmetics	2.611.252.240	2.157.760.240
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	401.722.200	1.102.500.000
- Chi nhánh công ty CP FIT Cosmetics	256.537.000	256.537.000
<b>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</b>	<b>(69.543.239.170)</b>	<b>(65.599.646.760)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>68.491.253.432</b>	<b>61.914.630.044</b>
- Hoàng Ngọc Định	30.000.000.000	-
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	9.534.267.869	37.467.426.119
- Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	2.913.954.379	1.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- JIANGXI YUEHUA PHARMACEUTICAL CO.,LTD INNER MONGOLIA GLINT PHARMACEUTICAL CO.,LTD.	2.031.354.650	-
- Công ty NITTA(NHATBAN)	1.698.710.000	-
- Các đối tượng khác	14.070.075.409	20.807.178.905
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS	5.602.866.105	-
<b>Dự phòng phải thu trả trước khó đòi cho người bán</b>	<b>(4.229.227.369)</b>	<b>(4.228.961.501)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>87.330.313.933</b>	<b>(8.701.215.393)</b>	<b>86.460.492.470</b>	<b>(8.857.450.375)</b>
- Lãi dự thu	62.260.554.002	-	63.248.813.619	-
- Ký quỹ, ký cược	4.387.002.980	-	4.399.357.220	-
- Tạm ứng	7.433.362.915	(689.833.740)	6.116.259.440	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	12.100.000	-	41.300.000	-
- Tạm ứng người lao động đi học	-	-	257.136.500	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	9.737.294.036	(4.511.381.653)	8.897.625.691	(4.667.616.635)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.031.500.000</b>	<b>-</b>	<b>1.031.500.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	1.031.500.000	-	1.031.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>88.361.813.933</b>	<b>(8.701.215.393)</b>	<b>87.491.992.470</b>	<b>(8.857.450.375)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>1/Phải thu khách hàng của</b>	<b>91.417.463.293</b>	<b>21.874.224.123</b>	<b>85.346.314.323</b>	<b>19.746.667.563</b>
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	31.670.961.390	9.224.057.746	23.560.044.867	5.463.974.382
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	59.647.064.945	12.650.166.377	61.686.832.498	14.282.693.181
<b>2/Phải thu khác của</b>	<b>8.713.146.694</b>	<b>11.931.302</b>	<b>8.869.381.677</b>	<b>11.931.302</b>
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.166.352.931	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
<b>3/Trả trước cho người bán của</b>	<b>5.800.729.558</b>	<b>1.571.502.189</b>	<b>5.800.463.690</b>	<b>1.571.502.189</b>
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	1.571.502.189
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	562.388.927	-	562.123.059	-
<b>4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn của</b>	<b>215.143.728</b>	<b>-</b>	<b>215.143.728</b>	<b>-</b>
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
<b>Cộng</b>	<b>106.146.483.273</b>	<b>23.457.657.614</b>	<b>100.231.303.418</b>	<b>21.330.101.054</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	11.015.399.451	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.502.035.666	(1.163.014.317)	165.589.507.363	(1.661.088.180)
Công cụ, dụng cụ	8.866.574.016	-	8.251.547.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.207.691.217	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	157.306.032.919	(3.962.448.463)	156.161.187.679	(5.291.683.893)
Hàng hóa	10.756.743.954	(603.846.758)	36.461.514.186	(6.368.443.731)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
<b>Cộng</b>	<b>291.639.077.772</b>	<b>(5.729.309.538)</b>	<b>386.584.366.332</b>	<b>(13.321.215.804)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCC1, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	292.709.061.579	682.428.917.353	34.993.312.227	13.603.083.842	90.255.504.904	1.113.989.879.905
- Mua trong kỳ	875.491.264	3.945.095.769	1.990.805.726	591.024.544	-	7.402.417.303
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.415.000	-	-	-	-	91.415.000
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(332.543.300)	-	-	-	(332.543.300)
- Tặng/(giảm) khác	-	(45.530.000)	-	-	-	(45.530.000)
Tại ngày 30/09/2019	282.725.808.917	685.995.939.822	36.984.117.953	14.194.108.386	90.255.504.904	1.110.155.479.982
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	109.389.383.123	396.365.023.198	21.457.086.922	5.413.603.569	57.693.929.610	590.319.026.422
- Khấu hao trong kỳ	9.537.289.616	24.933.768.823	2.489.650.789	1.708.425.685	2.931.049.467	41.600.184.380
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(242.543.300)	-	-	-	(242.543.300)
- Tặng/(giảm) khác	-	(15.750.000)	-	-	-	(15.750.000)
Tại ngày 30/09/2019	107.976.513.813	421.040.498.721	23.946.737.711	7.122.029.254	60.624.979.077	620.710.758.576
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	183.319.678.456	286.063.894.155	13.536.225.305	8.189.480.273	32.561.575.294	523.670.853.483
Tại ngày 30/09/2019	174.749.295.104	264.955.441.101	13.037.380.242	7.072.079.132	29.630.525.827	489.444.721.406

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 229.465.785.116 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 234.050.041.564 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2019 với giá trị là 189.938.697.049 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 340.485.627.934 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuộc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2019	196.577.208.526	136.363.635	-	-	-	-	1.511.964.200	988.680.000	199.214.216.361	-	-	870.428.750
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	870.428.750	-	-	-	-	(80.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(80.000.000)	-	-	-	-	200.004.645.111
Tại ngày 30/09/2019	196.577.208.526	136.363.635	-	-	-	-	2.302.392.950	988.680.000	200.004.645.111	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2019	7.174.616.412	136.363.635	-	-	-	-	1.061.489.348	129.078.218	8.501.547.613	-	-	1.382.823.288
- Khấu hao trong kỳ	1.236.397.050	-	-	-	-	-	109.350.738	37.075.500	1.382.823.288	-	-	(80.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(80.000.000)	-	-	-	-	9.804.370.901
Tại ngày 30/09/2019	8.411.013.462	136.363.635	-	-	-	-	1.090.840.086	166.153.718	9.804.370.901	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CON LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2019	189.402.592.114	-	-	-	-	-	450.474.852	859.601.782	190.712.668.748	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	188.166.195.064	-	-	-	-	-	1.211.552.864	822.526.282	190.200.274.210	-	-	-

**Ghi chú:** Quyền sử dụng đất tại ngày 30/09/2019 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục được gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2019 là 13.194.675.585 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 13.194.675.585 VND).

Giá trị còn lại của số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2019 là 32.020.021.235 đồng (tại ngày 01/01/2019 với giá trị là 39.639.317.104 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 554.922.500 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	<b>84.672.504.853</b>
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	419.240.000
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang	10.950.158.926
Tại ngày 30/09/2019	<b>96.041.903.779</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2019	4.199.223.697
- Khấu hao trong năm	1.577.747.540
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang	10.950.158.926
Tại ngày 30/09/2019	<b>16.727.130.163</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2019	<b>80.473.281.156</b>
Tại ngày 30/09/2019	<b>79.314.773.616</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/09/2019 là 67.838.210.067 (tại ngày 01/01/2019 là 69.184.343.910 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất dở dang</b>	<b>12.060.896.580</b>	-	<b>9.826.030.450</b>	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (i)	12.060.896.580	-	9.826.030.450	-
<b>Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định</b>	<b>18.526.593.903</b>	-	<b>18.685.684.827</b>	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	4.147.861.550	-	4.306.952.474	-
<b>Cộng</b>	<b>30.587.490.483</b>	-	<b>28.511.715.277</b>	-

Ghi chú:

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.241.839.592</b>	<b>4.296.518.669</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	875.022.343
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.415.880.952	2.193.600.761
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch đừa	1.703.804.476	-
Các khoản khác	5.122.154.164	1.227.895.565
<b>b) Dài hạn</b>	<b>16.601.670.590</b>	<b>22.473.245.528</b>
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	3.963.507.402	2.881.353.794
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.375.326.183	2.369.592.109
Chi phí bảo trì, cải tạo	1.541.032.490	3.953.788.726
Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch đừa	1.853.197.797	3.679.891.672
Các khoản khác	7.868.606.718	9.588.619.227

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
Tại ngày đầu kỳ	159.586.054.547	187.702.147.224
Số tăng trong kỳ		
Số phân bổ trong kỳ	(18.218.319.471)	(18.505.194.469)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>141.367.735.075</b>	<b>169.196.952.755</b>
<b>Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:</b>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	28.232.449.266	31.155.718.223
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	7.397.021.562	8.361.850.461
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	13.907.182.853	15.993.260.282
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	91.831.081.395	104.075.225.581
	<b>141.367.735.075</b>	<b>159.586.054.547</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>50.365.979.069</b>	<b>50.365.979.069</b>	<b>73.235.510.961</b>	<b>73.235.510.961</b>
- Công ty CP FIT Cosmetics	-	-	18.203.264.528	18.203.264.528
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	-	-	652.272.861	652.272.861
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>39.574.023.966</b>	<b>39.574.023.966</b>	<b>56.141.839.256</b>	<b>56.141.839.256</b>
- Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	6.083.733.894	6.083.733.894	1.179.315.104	1.179.315.104
- Công ty TNHH Neo Unicap	3.745.783.340	3.745.783.340	3.725.748.488	3.725.748.488
- GELITA DEUTSCHLAND GMBH -	3.118.180.000	3.118.180.000	4.128.312.000	4.128.312.000
- DNTN Thương mại In Phước Châu	2.145.364.947	2.145.364.947	3.621.804.967	3.621.804.967
- Các đối tượng khác	24.480.961.785	24.480.961.785	43.486.658.697	43.486.658.697
<b>Cộng</b>	<b>89.940.003.035</b>	<b>89.940.003.035</b>	<b>129.377.350.217</b>	<b>129.377.350.217</b>

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	343.717.011	3.950.317.192	3.893.786.181	400.248.022
- Thuế xuất nhập khẩu	-	4.264.302.800	4.264.302.800	-
- Thuế TNDN	10.447.533.827	6.430.400.747	11.638.441.579	5.239.492.995
- Thuế Tài nguyên	6.960.000	32.011.360	38.971.360	-
- Tiền thuê đất	475.785.552	951.571.556	1.427.357.108	-
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	840.071.149	4.514.722.331	4.568.546.888	786.246.592
- Thuế, phí khác	1.000.000	5.120.566.109	5.119.805.259	1.760.850
<b>Cộng</b>	<b>12.115.067.539</b>	<b>25.281.892.095</b>	<b>30.969.211.175</b>	<b>6.427.748.459</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	3.776.859.245	1.268.786.227
Dự án 2.6 Lê Văn Lương	565.303.203	9.502.078.846
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	8.417.452.527	19.423.914.789
Trích trước chi phí vận chuyển	159.909.090	2.409.244.512
Chi phí phải trả trái phiếu	685.271.739	1.841.816.940
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	-	896.489.632
Chi phí khác	4.841.303.622	5.159.722.320
<b>Cộng</b>	<b>18.446.099.426</b>	<b>40.502.053.266</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>136.354.021.073</b>	<b>38.255.676.534</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.381.823.362	1.266.182.511
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16.588.900	16.588.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	911.439.705	7.834.847.715
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	112.466.138.229	26.454.531.643
- Phải trả khác	21.405.291.021	2.510.785.909
<b>b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>7.717.077.715</b>	<b>-</b>
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	7.717.077.715	-
<b>c) Dài hạn</b>	<b>1.679.980.974</b>	<b>14.023.415.744</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.684.417.950
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.679.980.974	2.338.997.794
<b>Cộng</b>	<b>144.071.098.788</b>	<b>38.255.676.534</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower- HACCI, Số 35 Lê Văn Lương,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>316.402.009.070</b>	<b>316.402.009.070</b>	<b>2.066.213.483.893</b>	<b>2.049.537.508.848</b>	<b>333.077.984.115</b>	<b>333.077.984.115</b>
- Vay Ngân hàng	284.904.334.120	284.904.334.120	2.007.048.955.906	2.015.243.453.449	276.709.836.577	276.709.836.577
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.774.905.869	41.774.905.869	948.980.170.367	897.062.768.174	93.692.308.062	93.692.308.062
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	77.938.336.299	77.938.336.299	176.238.628.718	199.632.436.650	54.544.528.367	54.544.528.367
Ngân hàng TMCP Quân đội	97.242.825.038	97.242.825.038	121.223.833.827	139.759.794.649	78.706.864.216	78.706.864.216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.951.080.997	37.951.080.997	73.159.016.934	61.343.961.999	49.766.135.932	49.766.135.932
Ngân hàng TMCP VP Bank	29.997.185.917	29.997.185.917	687.447.306.060	717.444.491.977	-	-
- Vay công ty chứng khoán	-	-	2.511.437.000	2.511.437.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.497.674.950	31.497.674.950	56.653.090.987	31.782.618.399	56.368.147.538	56.368.147.538
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>81.485.527.162</b>	<b>81.485.527.162</b>	<b>125.159.362.889</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>178.644.890.051</b>	<b>178.644.890.051</b>
- Vay ngắn hạn	81.485.527.162	81.485.527.162	125.159.362.889	28.000.000.000	178.644.890.051	178.644.890.051
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	15.272.500.000	15.272.500.000	12.727.500.000	28.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	63.945.903.162	63.945.903.162	21.349.021.899	-	85.294.925.061	85.294.925.061
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	23.439.064.500	-	23.439.064.500	23.439.064.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.267.124.000	2.267.124.000	64.199.000.000	-	66.466.124.000	66.466.124.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	3.444.776.490	-	3.444.776.490	3.444.776.490
<b>Cộng</b>	<b>397.887.536.232</b>	<b>397.887.536.232</b>	<b>2.191.372.846.782</b>	<b>2.077.537.508.848</b>	<b>511.722.874.166</b>	<b>511.722.874.166</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Ghi chú****Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T**

Hợp đồng thấu chi số 01/2019/2268539/HĐ ngày 21/02/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 39.990.000.000 VNĐ. Thời hạn thấu chi từ ngày 21/02/2019 đến 11/2/2020, lãi suất cố định là 7.5%/năm. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 58/2019/HĐTGT.XC ngày 11/02/2019 do BIDV Thanh Xuân phát hành số tiền 40.000.000.000 VNĐ.

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 070619-120691-04-SME ngày 21/06/2019 với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền vay 28.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay từ 24/06/2019 đến 13/01/2022, lãi suất tháng đầu tiên 8.7%/365 ngày, lãi suất thay đổi 1 tháng/1 lần, không quá 8.7%. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 & 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản tầng 4 & 5, tòa nhà HACC1 Complex Building, 35 Lê Văn Lương, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

**Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,4%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06 tháng 5 năm 2019, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 22012.19.451.3000626.TD ngày 19 tháng 09 năm 2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 10 tỷ VND, thời hạn cho vay 04 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 7,00% và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi trị giá 15 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018 kèm theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay Số: 02/2019-HĐBS/NHCT820-DCL ngày 16 tháng 05 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2019/HD ngày 31 tháng 05 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VNĐ; mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS SỐ TIỀN LÀ 12.470.000.000 vnd.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Tiếp theo)**

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 453194.26032019/VPB-DCL ngày 01 tháng 04 năm 2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 80.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2019, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay là 7.9%/năm, mức lãi suất này là cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn của hạn mức thấu chi.

**Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ là khoản vay của:

- Công ty mẹ theo hợp đồng vay hạn mức số 148/DN/HM/2018 ngày 28/11/2018, hạn mức vay 12.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/11/2019, lãi suất tùy thuộc vào thời gian vay theo thông báo của Ngân hàng trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015; số 72/2014/VCBCT, số 73/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Tiếp theo)****Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 9,6%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 30/09/2019 là 2.266.124.000 VND.

**Khoản vay tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam**

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/6883015/HĐ ngày 24/12/2018, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng.

Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2019 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/09/2019.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.497.674.950	56.368.147.538
Trong năm thứ hai	32.183.674.950	56.524.147.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	51.847.352.212	122.120.742.513
Sau 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>115.528.702.112</b>	<b>235.013.037.589</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	31.497.674.950	56.368.147.538
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>84.031.027.162</b>	<b>178.644.890.051</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	<u>30/09/2019</u>
	VND
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<u><b>440.155.282.352</b></u>
- Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	443.306.000.595
- Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(3.150.718.243)
Thuyết minh (*)	
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>	<u><b>453.400.000.000</b></u>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- <b>Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)</b>	<b>421.934.558.874</b>
<b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>	
Số đầu năm	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.703.939.224
<b>Số cuối kỳ (2)</b>	<u><b>10.064.791.942</b></u>
<b>Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b>	
Số đầu năm	<b>10.837.885.229</b>
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	<b>468.764.550</b>
<b>Số cuối kỳ (3)</b>	<u><b>11.306.649.779</b></u>
<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)</b>	<b>443.306.000.595</b>

(\*) Ngày 07/02/2018, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD.

- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và dự kiến sẽ cho Công ty con là Công ty CP Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	-	<b>70.045.649.714</b>	-	-	-	<b>886.852.413</b>	-	<b>222.990.534.408</b>	-	<b>80.481.887.391</b>	-	<b>1.076.170.135.698</b>	-	<b>3.997.877.529.624</b>	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	296.307.922	-	-	-	(9.313.697.729)	-	(9.313.697.729)	-
Giảm do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(175.050.000)	-	(175.050.000)	-
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.102.871.738)	-	-	-	(1.655.393.855)	-	(3.758.265.593)	-
Tặng do DCL phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi	-	-	-	-	22.368.782.096	-	-	-	-	-	-	-	9.096.659.030	-	31.465.441.126	-
Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.899.797.896)	-	-	-	(29.226.752.272)	-	(36.126.550.168)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.053.565.717)	-	-	-	(901.915.899)	-	(3.955.471.616)	-
DCL chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.215.104.000)	-	(7.215.104.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(116.164.449)	-	-	-	(55.889.276)	-	(172.053.725)	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	-	<b>70.045.649.714</b>	-	<b>22.368.782.096</b>	-	<b>886.852.413</b>	-	<b>211.114.452.530</b>	-	<b>80.481.887.391</b>	-	<b>1.036.426.663.773</b>	-	<b>3.968.626.777.918</b>	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	20.361.920.200	-	-	-	5.619.210.692	-	25.981.130.892	-
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	(853.348.824)	-	-	-	(993.224.676)	-	(1.846.573.500)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.314.612.388)	-	-	-	-	-	(3.314.612.388)	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	-	<b>70.045.649.714</b>	-	<b>22.368.782.096</b>	-	<b>886.852.413</b>	-	<b>227.308.411.518</b>	-	<b>80.481.887.391</b>	-	<b>1.041.052.669.790</b>	-	<b>3.989.446.722.923</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/09/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
<b>Cộng</b>	<b>2.617.348.119.714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.617.348.119.714</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 30/09/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>2.547.302.470.000</b>
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	641.922,79	311.012,67
Ngoại tệ EUR	502,06	1.068,44



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Tại ngày đầu kỳ	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
	01/01/2019	01/01/2019	01/01/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.266.880.186.508	3.750.568.131.542	(1.820.156.520.857)	<b>5.197.291.797.193</b>
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.197.291.797.193</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	167.329.691.099	1.123.431.768.312	(62.096.440.136)	1.228.665.019.275
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.228.665.019.275</b>

**Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018**

	Miền bắc	Miền nam	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.333.231.144	1.147.564.199.640	-	1.157.897.430.784
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.176.162.464	-	(7.176.162.464)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>17.509.393.608</b>	<b>1.147.564.199.640</b>	<b>(7.176.162.464)</b>	<b>1.157.897.430.784</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	10.492.851.347	913.130.430.688	(4.835.098.292)	918.788.183.743
<b>Lãi gộp</b>	<b>7.016.542.261</b>	<b>234.433.768.952</b>	<b>(2.341.064.173)</b>	<b>239.109.247.041</b>
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	51.205.089	(17.803.749.130)	-	(17.752.544.041)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	20.034.696.983	235.635.284.446	11.970.698.563	267.640.679.992
Lãi (lỗ) khác	(73.118.196)	3.114.198.161	-	3.041.079.965
Doanh thu tài chính	100.833.825.004	45.712.231.104	(28.232.185.054)	118.313.871.054
Chi phí tài chính	35.281.948.330	38.218.026.310	(7.030.877.054)	66.469.097.586
Lợi nhuận trước thuế	52.511.808.845	(8.396.861.669)	(35.513.070.735)	8.601.876.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.258.983.058	5.243.249.654	-	11.502.232.712
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	412.503.680	-	412.503.680
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>46.252.825.787</b>	<b>(14.052.615.003)</b>	<b>(35.513.070.735)</b>	<b>(3.312.859.952)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)**

Tại ngày Cuối kỳ	Miền bắc 30/09/2019 VND	Miền nam 30/09/2019 VND	Loại trừ 30/09/2019 VND	Tổng cộng 30/09/2019 VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.568.032.942.844	3.605.614.717.860	(2.038.372.897.983)	5.135.274.762.721
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.135.274.762.721</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	227.784.280.181	964.525.718.170	(46.481.958.553)	1.145.828.039.798
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Miền bắc VND	Miền nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.755.489.022	840.332.850.718	-	850.088.339.740
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.855.841.283	-	(7.855.841.283)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>17.611.330.305</b>	<b>840.332.850.718</b>	<b>(7.855.841.283)</b>	<b>850.088.339.740</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	8.575.372.987	667.182.994.607	(4.201.753.158)	671.556.614.436
<b>Lãi gộp</b>	<b>9.035.957.318</b>	<b>173.149.856.111</b>	<b>(3.654.088.125)</b>	<b>178.531.725.304</b>
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	416.297.946	3.569.664.306	-	3.985.962.252
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	19.194.625.782	169.893.293.055	10.506.886.711	199.594.805.547
Lãi (lỗ) khác	2.887.528.844	6.704.144.842	(86.181.818)	9.505.491.868
Doanh thu tài chính	50.165.994.023	49.059.901.147	(4.595.729.363)	94.630.165.807
Chi phí tài chính	14.240.938.258	35.865.921.347	(4.595.729.363)	45.511.130.242
Doanh thu hoạt động tài chính	35.925.055.765	13.193.979.800	-	49.119.035.565
Lợi nhuận trước thuế	29.070.214.091	26.724.352.005	(14.247.156.654)	41.547.409.442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.641.136.504	7.258.651.554	-	11.899.788.058
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.666.490.491	-	3.666.490.491
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>24.429.077.587</b>	<b>15.799.209.959</b>	<b>(14.247.156.654)</b>	<b>25.981.130.892</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	16.987.030.305	17.478.036.127
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	307.879.599.024	578.420.881.130
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	533.077.551.694	569.174.675.991
Loại trừ doanh thu nội bộ	(7.855.841.283)	(7.176.162.464)
<b>Cộng</b>	<b>850.088.339.740</b>	<b>1.157.897.430.784</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư</u>	
	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	116.745.889.923	119.445.749.002	510.655.000	114.032.762
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	232.177.341.330	242.427.118.512	2.654.351.073	19.245.705.963
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	410.036.537.979	432.983.935.873	5.618.494.980	22.770.551.410
<b>Cộng</b>	<b>758.959.769.232</b>	<b>794.856.803.387</b>	<b>8.783.501.053</b>	<b>42.130.290.135</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	846.004.619.603	1.173.962.862.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.668.416.999	2.476.065.313
Doanh thu cho thuê bất động sản	8.767.339.070	8.857.976.451
Doanh thu khác	1.261.885.617	522.739.635
	<b>857.702.261.289</b>	<b>1.185.819.643.514</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại;	4.332.942.524	16.841.485.125
Giảm giá hàng bán;	3.449.570	49.530.741
Hàng bán bị trả lại.	3.277.529.455	11.031.196.864
	<b>7.613.921.549</b>	<b>27.922.212.730</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>850.088.339.740</b>	<b>1.157.897.430.784</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	655.363.172.638	911.981.613.101
Giá vốn dịch vụ	457.860.108	2.814.852.536
Giá vốn cho thuê bất động sản	4.010.816.552	4.158.596.953
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.406.190.793)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.837.387.889	4.576.805.572
Giá vốn khác	1.887.377.250	662.506.374
<b>Cộng</b>	<b>671.556.614.436</b>	<b>918.788.183.743</b>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	430.498.433.583	477.210.636.015
Chi phí nhân công;	160.090.988.132	175.714.036.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	43.170.789.604	40.721.483.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	34.052.438.076	72.135.347.092
Chi phí dự phòng	3.819.226.387	2.538.717.771
Chi phí khác bằng tiền.	142.641.004.193	153.995.884.633
<b>Cộng</b>	<b>814.272.879.975</b>	<b>922.316.104.957</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.011.545.308	72.753.871.663
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	5.898.660.959	10.616.125.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.824.661.633	3.884.031.524
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.392.369.184	2.410.390.510
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	13.502.928.723	27.924.952.303
<b>Cộng</b>	<b>94.630.165.807</b>	<b>118.313.871.054</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.303.118.914	34.502.010.596
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	4.083.478.703	7.114.671.010
Lỗ bán các khoản đầu tư	1.585.772.074	945.188.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.469.821.116	13.741.107.016
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(5.422.008.249)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	432.332.083	9.669.276.895
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	8.198.849.825	6.778.779.680
Chi phí phát hành trái phiếu	718.463.999	618.458.022
Trích (hoàn) nhập lãi phải trả nhà cung cấp	308.172.372	(1.873.985.612)
Chi phí tài chính khác	1.411.121.156	395.600.067
<b>Cộng</b>	<b>45.511.130.242</b>	<b>66.469.097.586</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	34.873.282.806	39.544.632.741
Chi phí vật liệu bao bì	-	830.419.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	790.288.193	188.140.693
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.379.100.489	1.228.684.632
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	70.794.583.432	106.942.368.600
Chi phí bằng tiền khác	8.954.288.531	18.551.220.970
<b>Cộng</b>	<b>116.791.543.451</b>	<b>167.285.467.349</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	31.424.922.077	39.284.283.760
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	544.362.786	818.421.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.486.947.525	3.738.896.470
Thuế, phí và lệ phí	355.378.737	263.251.980
Chi phí dự phòng	3.819.226.387	8.384.383.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.038.271.586	19.382.263.507
Lợi thế thương mại	18.218.319.471	19.640.687.507
Chi phí bằng tiền khác	7.915.833.528	8.843.024.454
<b>Cộng</b>	<b>82.803.262.097</b>	<b>100.355.212.642</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.899.788.059	11.502.232.712

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.361.920.200	5.003.577.859
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	20
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/09/2019 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 9%.

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	397.887.536.232	511.722.874.166
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	28.435.233.309	40.802.317.720
Nợ thuần	369.452.302.923	470.920.556.446
Vốn chủ sở hữu	3.989.446.722.922	3.968.626.777.918
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,09</b>	<b>0,12</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.435.233.309	40.802.317.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	282.488.409.241	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.806.172.219.214	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	808.445.980.000
<b>Cộng</b>	<b>2.655.048.041.764</b>	<b>2.896.647.295.986</b>

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	397.887.536.232	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	235.691.082.797	181.656.442.495
Chi phí phải trả	18.446.099.426	40.502.053.266
<b>Cộng</b>	<b>652.024.718.455</b>	<b>733.881.369.927</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/09/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.435.233.309	-	28.435.233.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	281.456.909.241	1.031.500.000	282.488.409.241
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.806.172.219.214	-	1.806.172.219.214
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
<b>Cộng</b>	<b>2.116.064.361.764</b>	<b>538.983.680.000</b>	<b>2.655.048.041.764</b>
<b>Tại 30/09/2019</b>			
Các khoản vay	316.402.009.070	81.485.527.162	397.887.536.232
Phải trả người bán và phải trả khác	234.011.101.823	1.679.980.974	235.691.082.797
Chi phí phải trả	18.446.099.426	-	18.446.099.426
<b>Cộng</b>	<b>568.859.210.319</b>	<b>83.165.508.136</b>	<b>652.024.718.455</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản</b>	<b>1.547.205.151.445</b>	<b>455.818.171.864</b>	<b>2.003.023.323.309</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	-	40.802.317.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	330.056.678.319	1.031.500.000	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	-	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	-	808.445.980.000	808.445.980.000
<b>Cộng</b>	<b>2.087.169.815.986</b>	<b>809.477.480.000</b>	<b>2.896.647.295.986</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Các khoản vay	333.077.984.115	178.644.890.051	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	167.633.026.751	14.023.415.744	181.656.442.495
Chi phí phải trả	40.502.053.266	-	40.502.053.266
<b>Cộng</b>	<b>541.213.064.132</b>	<b>192.668.305.795</b>	<b>733.881.369.927</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản</b>	<b>1.545.956.751.854</b>	<b>616.809.174.205</b>	<b>2.162.765.926.059</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Mua hàng		45.131.691.066	75.406.165.022
Hàng bán bị trả lại		25.569.434.166	-
Bán hàng		12.915.454	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		2.325.882.343	2.321.774.705
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		1.000.000.000	-
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		412.265.455	648.692.525
Doanh thu bồi thường hàng hỏng		6.011.337.974	-
Hàng biếu tặng		-	195.250.000
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
Mua hàng		2.436.931.692	167.559.157.795
Bán hàng		784.522.740	-
Trả lại hàng		602.732.861	99.128.580
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		909.620.181	1.612.104.198
<b>Công ty cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		641.853.330	662.184.997
Thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		216.302.220	529.371.110
<b>Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
Nhận tiền hợp tác đầu tư		128.384.138.233	-
Trả tiền hợp tác đầu tư		16.500.000.000	-
Chi phí hợp tác đầu tư		3.416.767.203	-
<b>Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	239.000.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	-
Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi trả chậm		296.840.275	603.206.793
Doanh thu tư vấn, cho thuê		1.891.637.726	1.899.650.920
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		62.465.753	130.958.904
Thu lợi nhuận hợp tác đầu tư		62.465.753	-
<b>Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm</b>	<b>Cùng thành viên ban lãnh đạo</b>		
Chi phí hợp tác đầu tư		41.250.000	-
Doanh thu cho thuê văn phòng		123.066.000	123.066.000
Thu tiền cho thuê văn phòng		90.248.400	213.527.910
<b>Công ty CP Phát triển Bất Động Sản DPV</b>	<b>Công ty có liên quan với thành viên HĐQT</b>		
Chuyển trả tiền hợp tác đầu tư		10.000.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		97.500.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Số dư các bên liên quan**

	<b>Mối liên hệ</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả người bán		-	18.203.264.528
<i>Phải thu</i>			
Phải thu hợp đồng hợp tác		33.286.632.350	34.286.632.350
Phải thu khách hàng		2.867.789.240	2.414.297.240
Trả trước người bán		5.602.866.105	-
Cho vay ngắn hạn		-	-
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư		8.598.880.862	6.272.998.519
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả người bán		50.365.979.069	54.379.973.572
<i>Phải thu</i>			
Phải thu khách hàng		401.722.200	1.102.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược		-	4.962.845.115
Phải trả khác		7.717.077.715	-
<b>Công ty cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị</b>		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả người bán		-	652.272.861
<i>Phải thu</i>			
Phải thu gốc hợp đồng hợp		9.200.000.000	9.200.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng		641.853.332	216.302.222
<b>Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả gốc hợp đồng hợp tác đầu		111.884.138.233	-
Phải trả lợi nhuận hợp đồng		3.416.767.203	-
<b>Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam</b>	<b>Công ty Liên kết</b>		
<i>Phải trả</i>			
Người mua trả tiền trước		-	7.550.000
<b>Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm</b>	<b>Cùng thành viên ban lãnh đạo</b>		
<i>Phải trả</i>			
Phải trả cho hoạt động tài chính		-	11.974.500.000
<i>Phải thu</i>			
Phải thu về cho thuê văn phòng		45.124.200	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập Ban Tổng giám đốc:**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
- Thu nhập HĐQT - F.I.T mẹ	315.000.000	261.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc F.I.T mẹ	2.099.690.075	1.764.368.273
<b>Cộng</b>	<b>2.414.690.075</b>	<b>2.025.368.273</b>

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tự lập Quý III năm 2018.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ trước		
		Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
<b>2.1. Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2018</b>				
1. Giá vốn	11	910.489.923.386	918.788.183.743	8.298.260.357
2. Chi phí bán hàng	25	175.583.727.706	167.285.467.349	(8.298.260.357)
<b>2.1. Kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2018</b>				
1. Giá vốn	11	318.608.038.813	321.686.041.075	3.078.002.263
2. Chi phí bán hàng	25	63.871.092.183	60.793.089.921	(3.078.002.262)

**Ghi chú:**

Số liệu điều chỉnh trên do báo cáo Công con - Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ điều chỉnh.



*(Signature)*  
**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019

*(Signature)*  
**Phan Thị Hòa**  
Quyền Kế toán trưởng

*(Signature)*  
**Ninh Thị Phương**  
Người lập biểu